TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐẠI HỌC CỬU LONG

https://tapchikhdhcl.edu.vn
https://vjol.info.vn/index.php/dhcl

P-ISSN 3093-3196
E-ISSN 3093-3226

MỨC SINH Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005 – 2024: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH

FERTILITY RATE IN VIETNAM DURING THE PERIOD 2005–2024: CURRENT SITUATION AND POLICY SOLUTIONS

Trần Việt Long
Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam
Email: tranlong.ussh@gmail.com

DOI: https://doi.org/10.65934/mkusj.2026.03-e.1085
Ngày nhận bài: 05/06/2026 *Ngày phản biện: 18/06/2026* *Ngày duyệt bài: 28/09/2026*

TÓM TẮT

Mức sinh là một trong những chỉ báo nhân khẩu học quan trọng, định hình quy mô và cơ cấu dân số, đồng thời phản ánh mức độ phát triển xã hội của mỗi quốc gia. Việt Nam đã đạt mức sinh thay thế vào năm 2005 và duy trì mức sinh xung quanh ngưỡng này cho đến năm 2022. Tuy nhiên, từ năm 2023 mức sinh có xu hướng giảm dưới mức sinh thay thế và đạt 1,91 con/phụ nữ vào năm 2024, điều này cho thấy mục tiêu duy trì vững chắc mức sinh thay thế đang đối mặt với không ít khó khăn, thách thức. Vì vậy, kết quả bài viết nhằm mô tả thực trạng mức sinh ở Việt Nam dựa vào các cuộc điều tra quốc gia của Tổng cục Thống kê trong những năm gần đây để cho thấy có sự khác biệt đáng kể về mức sinh giữa các nhóm xã hội, đặt ra thách thức lớn cho chính sách dân số trong bối cảnh già hóa dân số đang diễn ra nhanh chóng, từ đó gợi ý chính sách trong thời gian tới sao cho phù hợp với bối cảnh già hóa dân số và mục tiêu phát triển bền vững.

Từ khóa: *chính sách dân số; mức sinh; tổng tỷ suất sinh; tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi; tỷ suất sinh thô.*

ABSTRACT

Fertility is one of the most important demographic indicators, shaping population size and structure while also reflecting a country's level of social development. Vietnam reached replacement-level fertility in 2005 and maintained fertility around this threshold until 2022. However, since 2023, fertility has fallen below the replacement level, reaching 1.91 children per woman in 2024. This trend indicates that the goal of sustainably maintaining replacement-level fertility is facing considerable difficulties and challenges. Therefore, this paper aims to describe the current fertility situation in Vietnam based on recent national surveys conducted by the General Statistics Office of Vietnam. The findings reveal significant differences in fertility levels among social groups, posing major challenges for population policy in the context of rapid population aging. Based on these findings, the paper proposes policy recommendations for the coming period that are consistent with the realities of population aging and the objectives of sustainable development.

Keywords: *Population Policy; Fertility; Total Fertility Rate (TFR); Age-Specific Fertility Rate (ASFR); Crude Birth Rate (CBR).*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Qua ba thập kỷ của quá trình Đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Cũng trong giai đoạn này, Việt Nam trải qua thời kỳ quá độ dân số với những thay đổi lớn về mức sinh, mức chết, di cư, cũng như quy mô và phân bố dân số. Những biến động nhân khẩu học như vậy luôn có sự tương hỗ khá chặt chẽ với quá trình phát triển kinh tế xã hội ở mỗi quốc gia. Do đó, việc tận dụng tối đa tiềm năng dân số cũng như hạn chế, ứng phó với những tác động không thuận lợi của biến động nhân khẩu học là điều rất quan trọng trong xây dựng chính sách và chiến lược phát triển của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay (Nguyễn Đức Vinh, 2017).

Mức sinh là một trong những chỉ báo nhân khẩu học quan trọng nhất, không chỉ góp phần quyết định quy mô và cơ cấu dân số mà còn phản ánh mức độ phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Mức sinh quá cao so với mức chết sẽ dẫn đến quy mô dân số tăng quá nhanh, tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Ngược lại, nếu mức sinh quá thấp sẽ dẫn đến già hóa dân số nhanh, thiếu hụt lực lượng lao động, gia tăng những vấn

đề an sinh xã hội bất cập. Điều này càng nghiêm trọng nếu xảy ra với những nước đang phát triển, năng suất lao động chưa cao (UN, 2013).

Ở Việt Nam trong quá trình quá độ dân số, tổng tỷ suất sinh đã giảm mạnh từ trung bình 5 con mỗi phụ nữ trong thập kỷ 1970 xuống mức sinh thay thế (2,1 con/phụ nữ) vào năm 2005 và khá ổn định từ đó đến nay. Cùng với tác động của quá trình hiện đại hóa và biến đổi kinh tế xã hội, chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình với mục tiêu trọng tâm là giảm sinh được áp dụng trong hơn 5 thập kỷ qua đã góp phần đáng kể cho thành công này (Nguyễn Đình Cử, 2011).

Tuy nhiên, mục tiêu duy trì vững chắc mức sinh thay thế cũng đối mặt với không ít khó khăn, thách thức vì mức sinh ở Việt Nam vẫn khác biệt đáng kể giữa các vùng miền, tỉnh/thành, dân tộc và các nhóm xã hội (Nguyễn Đức Vinh, 2020).

Do vậy, bài viết này với mục tiêu phân tích báo cáo về các cuộc điều tra quốc gia của Tổng cục Thống kê trong những năm gần đây để cho thấy thực trạng và sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng miền, tỉnh/thành phố, dân tộc và các nhóm xã hội ở Việt Nam trong khoảng 20 năm qua nhằm cung cấp thông tin và một số bằng chứng nhằm góp phần xây dựng chính sách trong thời gian tới sao cho phù hợp với bối cảnh già hóa dân số và mục tiêu phát triển bền vững. Các kết quả trình bày trong bài viết được thực hiện trên cơ sở hệ thống đơn vị hành chính cấp tỉnh của Việt Nam trước khi thực hiện việc sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính năm 2025, bảo đảm phù hợp với thời điểm thu thập của các nguồn số liệu sử dụng trong nghiên cứu.

1. Khái niệm và phương pháp nghiên cứu

Khái niệm mức sinh: Là mức độ tái sản xuất con người của một dân số trong một khoảng thời gian nhất định. Có nhiều chỉ tiêu đo lường mức sinh, trong đó các chỉ tiêu phổ biến nhất là: tỷ suất sinh thô (CBR), tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR), tổng tỷ suất sinh (TFR) và số con trung bình mỗi phụ nữ khi hết tuổi sinh đẻ (mức sinh đoàn hệ) (Nguyễn Đức Vinh, 2020).

Phương pháp nghiên cứu: Bài viết sử dụng phương pháp phân tích tài liệu có sẵn, bao gồm các công trình nghiên cứu, báo cáo khoa học, bài tạp chí nhằm thu thập và tổng hợp các thông tin liên quan đến mục tiêu của bài viết. Trong đó, bài viết chủ yếu phân tích dựa trên các báo cáo từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở; Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ; Điều tra biến động Dân số và Kế hoạch hóa gia đình do Tổng cục Thống kê thực hiện trong những năm gần đây vì những cuộc điều tra này có thiết kế mẫu đủ đại diện cho dân số toàn quốc, cũng như cấp vùng và các tỉnh/thành phố. Các cuộc điều tra này có ưu điểm là thu thập tương đối nhất quán các thông tin nhân khẩu học cơ bản, tạo nền tảng dữ liệu thống nhất phục vụ phân tích các chỉ báo dân số.

Về đo lường, các nguồn dữ liệu được tính toán theo cùng một phương pháp ước lượng dựa trên thông tin về số con đã sinh của phụ nữ từ 15–49 tuổi trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. Cách tiếp cận thống nhất này bảo đảm tính tương đương của chỉ báo, cho phép so sánh nhất quán mức sinh giữa các nhóm dân cư và qua các thời điểm khảo sát. Bên cạnh đó, các nguồn dữ liệu còn có tính bổ sung cho nhau, góp phần nâng cao độ tin cậy của các kết quả phân tích về mức sinh.

2. Thực trạng mức sinh ở Việt Nam

Tổng tỷ suất sinh

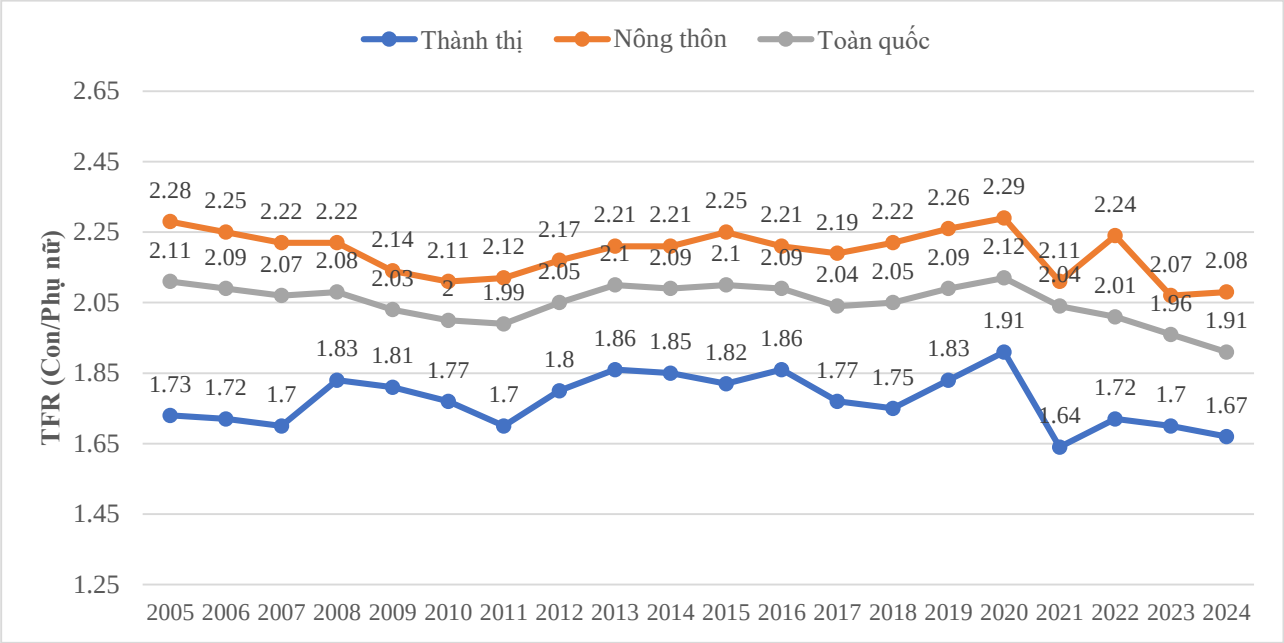
Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng tỷ suất sinh (TFR) của dân số Việt Nam đã giảm nhanh từ 3,80 con/phụ nữ vào năm 1989 xuống 2,33 con/phụ nữ vào năm 1999 rồi đạt mức sinh thay thế (2,1 con/phụ nữ) vào năm 2005 và được duy trì tương đối ổn định trong khoảng 2,0 - 2,1 cho đến Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 (Tổng cục Thống kê, 2021).

Từ năm 2020 đến hết năm 2022, mức sinh của Việt Nam vẫn giữ trạng thái tương đối ổn định xung quanh mức sinh thay thế. Tuy nhiên, trong 2 năm gần đây là 2023 và 2024, mức sinh của Việt Nam có dấu hiệu suy giảm dưới mức sinh thay thế khi TFR năm 2023 đạt 1,96 con/phụ nữ và giảm tiếp xuống còn 1,91 con/phụ nữ vào năm 2024.

Như vậy trong giai đoạn 2005-2022, mức sinh của Việt Nam được duy trì tương đối ổn định xung quanh mức sinh thay thế. Tình trạng TFR của năm 2023 và 2024 sụt giảm đáng kể là hiện tượng đáng lưu ý, cần có những phân tích sâu hơn để giải đáp. (Hình 1)

Xét theo khu vực, TFR của khu vực thành thị luôn thấp hơn so với khu vực nông thôn và dưới mức sinh thay thế trong giai đoạn 2005-

2024. Khu vực nông thôn có TFR từ năm 2022 trở về trước luôn bằng hoặc cao hơn mức sinh thay thế. Nhưng trong năm 2023 và 2024, mức sinh bắt đầu giảm mạnh và đã thấp hơn một chút so với mức sinh thay thế (2,07 con/phụ nữ năm 2023 và 2,08 con/phụ nữ năm 2024).

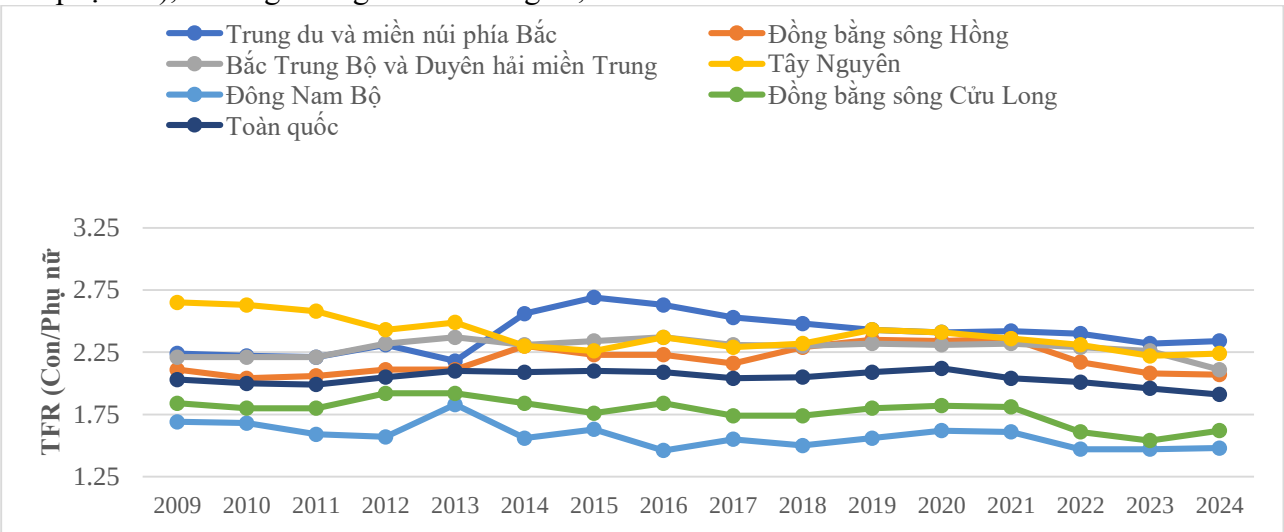


Hình 1. Tổng tỷ suất sinh toàn quốc và khu vực, 2005-2024

(Nguồn: Tổng cục Thống kê 2024a & 2024b)

Mức sinh ở vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long luôn thấp hơn mức sinh thay thế kể từ năm 2005 (dẫn theo Nguyễn Đức Vinh, 2020). Năm 2024, đạt mức 1,48 con/phụ nữ và 1,62 con/phụ nữ, thấp hơn hẳn so với 4 vùng còn lại (từ 2,07 con/phụ nữ đến 2,34 con/phụ nữ). So với các vùng khác, Tây Nguyên bắt đầu quá độ dân số muộn hơn nên TFR ở vùng này vốn cao hơn hẳn vào năm 2009 (2,65 con/phụ nữ), nhưng đã giảm xuống 2,43 con/phụ nữ vào năm 2019, cuối cùng là giảm xuống 2,24 con/phụ nữ vào năm 2024.

Tình trạng TFR của các vùng có sự khác biệt và tăng giảm đáng kể trong khi TFR của toàn quốc lại khá ổn định gần mức thay thế tính đến năm 2022 (đã trình bày tại Hình 1) là hiện tượng đáng lưu ý, cần có những phân tích sâu hơn để giải đáp.



Hình 2. Tổng tỷ suất sinh theo vùng kinh tế xã hội, 2009-2024

(Nguồn: Tổng cục Thống kê 2021b & 2024b)

Như vậy, mức sinh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Đông Nam Bộ luôn thấp hơn mức sinh thay thế và thấp hơn hẳn 4 vùng còn lại trong giai đoạn 2009-2024.

Dù mức sinh toàn quốc được duy trì ở mức thay thế trong một thời gian dài nhưng mức sinh của các tỉnh/thành phố cũng có sự khác biệt đáng kể (Bảng 1)

Bảng 1. Danh sách các tỉnh/thành có mức sinh cao nhất và thấp nhất vào năm 2024

Đơn vị: Con/Phụ nữ

	Cao nhất (từ 2,5 trở lên)	TFR		Thấp nhất (dưới 2,1)	TFR
1	Hà Giang	2,69		TP. Hồ Chí Minh	1,39
2	Điện Biên	2,60		Cần Thơ	1,45
3	Kon Tum	2,57		Bà Rịa – Vũng Tàu	1,53
4	Đắc Nông	2,56		Vĩnh Long	1,53
5	Lào Cai	2,55		Tây Ninh	1,53
6	Nam Định	2,50		Bạc Liêu	1,54

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2024b)

Năm 2024, trong tổng số 63 tỉnh/thành phố thì có 32 tỉnh thành phố có TFR dưới 2,1; 25 tỉnh/thành phố có TFR từ 2,1 đến dưới 2,5 và có 6 tỉnh/thành phố có TFR từ 2,5 trở lên. Tỉnh có mức sinh cao nhất là Hà Giang (2,69 con/phụ nữ), cao gần gấp đôi tỉnh có mức sinh thấp nhất là TP. Hồ Chí Minh (1,39 con/phụ nữ). Cùng với Hà Giang, các tỉnh có mức sinh cao nhất (từ 2,5 trở lên) lần lượt là Điện Biên, Kon tum, Đắc Nông, Lào Cai và Nam Định. Ngoài TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh có mức sinh thấp nhất, dưới mức sinh thay thế (dưới 2,1) lần lượt là Cần Thơ, Bà Rịa – Vũng Tàu, Vĩnh Long, Tây Ninh và Bạc Liêu.

"Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030" được Chính phủ phê duyệt phân loại 63 tỉnh/thành ra 3 vùng (vùng 21 tỉnh/thành có mức sinh thấp, vùng 33 tỉnh/thành có mức sinh cao và vùng 9 tỉnh/thành có mức sinh thay thế) với mục tiêu đến năm 2030 giảm 10% mức sinh ở các tỉnh thuộc vùng có mức sinh cao, tăng 10% mức sinh ở các tỉnh thuộc vùng có mức sinh thấp và duy trì kết quả ở những thỉnh có mức sinh thay thế (Chính phủ, 2020).

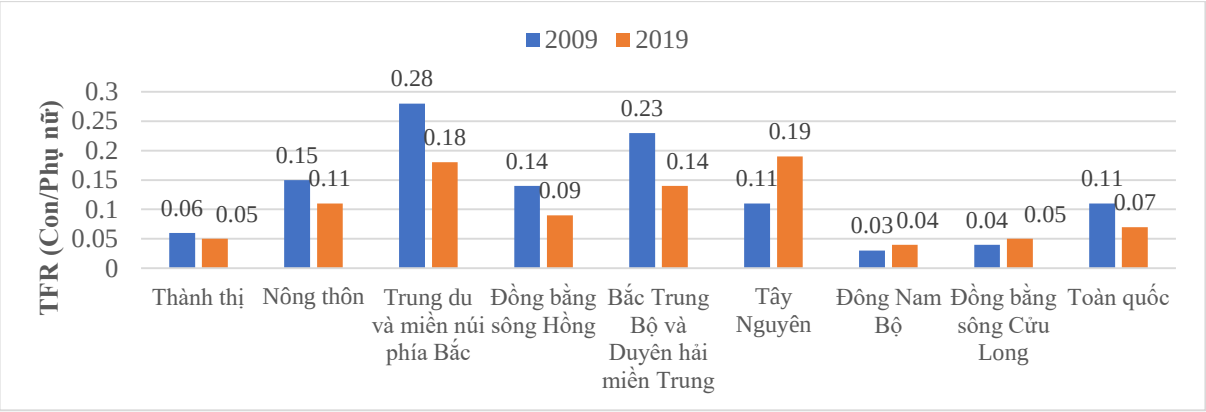
Câu hỏi đặt ra là mục tiêu này liệu có khả thi? Mức sinh toàn quốc năm 2024 (theo Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2024) là 1,94 con/phụ nữ và năm 2019 (theo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019) là 2,09 con/phụ nữ. Bên cạnh đó, việc sáp nhập các tỉnh/thành phố của Việt Nam được thể hiện trong Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội, phê duyệt ngày 12 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2025 đã giảm số đơn vị hành chính cấp tỉnh từ 63 tỉnh/thành phố xuống còn 34 tỉnh/thành phố.

Sinh con trước khi kết hôn là hiện tượng vẫn chưa được xã hội chấp nhận rộng rãi nên TFR của phụ nữ độc thân ở Việt Nam rất thấp, chỉ 0,11 con vào năm 2009 và giảm xuống còn 0,07 con vào năm 2019.

Tuy nhiên, do sinh con ngoài hôn nhân là việc khá nhạy cảm nên con số này có thể chỉ bao gồm một phần những trường hợp có con khi sống chung chưa kết hôn hoặc sinh con rồi mới kết hôn (Tổng cục Thống kê & UNFPA, 2016).

Hình 3 cho thấy, TFR của phụ nữ chưa từng kết hôn của khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị (0,15 con/phụ nữ so với 0,06 con/phụ nữ năm 2009 và 0,11 con/phụ nữ so với 0,05 con/phụ nữ năm 2019) và TFR ở 2 khu vực này đều có xu hướng giảm trong giai đoạn 2009-2019.

TFR của phụ nữ chưa từng kết hôn trong năm 2019 tại 6 vùng kinh tế - xã hội có sự khác biệt rõ rệt khi Tây Nguyên cao nhất với 0,19 con/phụ nữ và thấp nhất là Đông Nam Bộ với 0,04 con/phụ nữ. So với năm 2009, TFR của phụ nữ chưa từng kết hôn năm 2019 giảm ở 3 vùng là Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ *và* Duyên hải miền Trung và tăng ở 3 vùng còn lại.



Hình 3. Tổng tỷ suất sinh của phụ nữ chưa từng kết hôn, 2009-2019

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021a)

Như vậy, TFR của phụ nữ chưa từng kết hôn đã giảm sau 10 năm chủ yếu do giảm ở những vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số như Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Vì vậy, để hiểu rõ hơn những biến động về mức sinh của nhóm phụ nữ chưa từng kết hôn cần có những nghiên cứu sâu hơn.

Năm 2019, nhóm phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) sống trong các hộ có mức sống thấp có mức sinh cao nhất (2,40 con/phụ nữ), trong khi phụ nữ thuộc các nhóm mức sống còn lại đều có mức sinh thấp hơn mức sinh thay thế, trong đó nhóm có mức sống cao có TFR thấp nhất (2,0 con/phụ nữ năm 2019). So với năm 2009, mức sinh của nhóm sống trong hộ có mức sống dưới trung bình và mức sống thấp tiếp tục giảm trong khi mức sinh của nhóm phụ nữ sống trong các hộ có mức sống trung bình, trên trung bình vào cao đều tăng lên (Bảng 2).

Xét về học vấn, TFR của nhóm phụ nữ có trình độ học vấn dưới tiểu học cao nhất với 2,95 con/phụ nữ năm 2009, 2,35 con/phụ nữ năm 2019) và thấp nhất là nhóm có trình độ trung học phổ thông (1,96 con/phụ nữ năm 2009, 1,98 con/phụ nữ năm 2019).

Bảng 2. Tổng tỷ suất sinh theo học vấn và mức sống của phụ nữ, 2009-2019

Đơn vị: Con/Phụ nữ

	2009	**2019**
Học vấn		
Dưới tiểu học	2,95	2,35
Tiểu học	2,19	2,19
Trung học cơ sở	2,05	2,21
Trung học phổ thông	1,96	1,98
Trên trung học phổ thông	2,10	2,05
Mức sống		
Thấp	2,48	2,40
Dưới trung bình	2,13	2,03
Trung bình	1,91	2,03
Trên trung bình	1,82	2,07
Cao	1,97	2,00

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021a)

Trong vòng 10 năm qua (2009-2019), TFR của 2 nhóm có trình độ dưới tiểu học và trên trung học phổ thông có xu hướng giảm, trong khi đó nhóm trung học cơ sở và trung học phổ thông có xu hướng tăng.

Trong 54 dân tộc tại Việt Nam, có 7 dân tộc có quy mô dân số trên 1 triệu người là dân tộc Kinh, Tày, Thái, Mường, Mông, Khmer, Nùng (trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số với 85,3% tổng dân số); 11 dân tộc có dân số dưới 5000 người, trong đó dân tộc Ơ Đu là dân tộc có dân số thấp nhất (428 người) (Tổng cục Thống kê, 2021).

Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, dân tộc Mông có mức sinh cao nhất trong số các dân tộc có quy mô trên 1 triệu người với TFR là 3,59 con/phụ nữ, 3 dân tộc có mức sinh thấp và dưới mức sinh thay thế là dân tộc Kinh, Tày và Khmer.

Bảng 3 cho thấy dân tộc Mông có mức sinh cao nhất trong số các dân tộc có quy mô trên 1 triệu người, mặc dù có xu hướng giảm trong giai đoạn 2009-2019 (TFR năm 2009 là 4,96 con/phụ

nữ, năm 2014 là 2,09 con/phụ nữ, năm 2019 là 3,59 con/phụ nữ).

Bảng 3. Tổng tỷ suất sinh của một số dân tộc có quy mô dân số trên một triệu người, 2009-2019

Đơn vị: Con/Phụ nữ

Dân tộc	2009	2014	2019
Kinh	1,95	2,02	2,07
Tày	1,92	2,26	2,08
Thái	2,19	2,36	2,24
Khmer	2,00	2,14	1,82
Mường	1,89	2,36	2,17
Mông	4,96	3,65	3,59
Chung	2,03	2,09	2,09

(Nguồn: Tổng cục Thống kê & UNFPA, 2016; Tổng cục Thống kê, 2021a)

Bên cạnh đó, mức sinh của dân tộc Kinh có xu hướng tăng lên trong giai đoạn này (từ 1,95 con/phụ nữ năm 2009 lên 2,02 con/phụ nữ năm 2014 và 2,07 con/phụ nữ năm 2019). Các dân tộc thiểu số khác như Tày, Thái, Khmer, Mường tăng trong giai đoạn 2009-2014 và có xu hướng giảm trong giai đoạn 2014-2019.

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

Trong giai đoạn 2009-2024, tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) của phụ nữ từ 25-29 tuổi có mức sinh cao nhất. Cụ thể, năm 2009 là 133 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ, năm 2014 là 135,7 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ, năm 2019 là 130 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ và năm 2024 là 122 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. (Bảng 4)

Bảng 4. Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi, 2009-2024

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ

	2009	2014	2019	2024
15-19	24	30,1	35	30
20-24	121	116,7	120	107
25-29	133	135,7	130	122
30-34	81	88,3	84	80
35-39	37	36,5	39	38
40-44	10	10,1	10	11
45-49	1	1,2	1	3
TFR (Con/Phụ nữ)	2,03	2,09	2,09	1,91

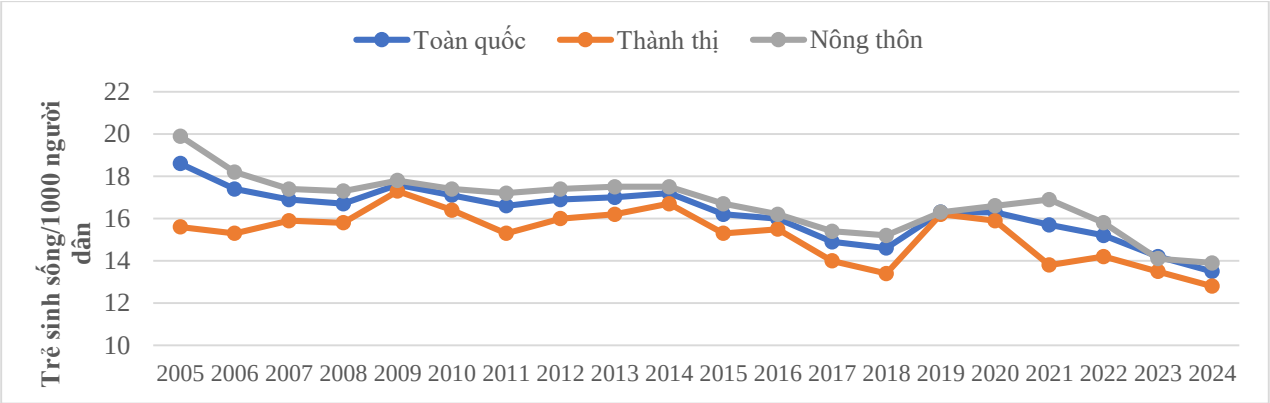
(Nguồn: Tổng cục Thống kê & UNFPA, 2016); Tổng cục Thống kê, 2024b)

Mức sinh có sự khác biệt rõ rệt ở nhóm tuổi từ 15-19 với 24 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2009, 30,1 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2014, 35 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2019 và 30 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2024. Như vậy, phần lớn phụ nữ Việt Nam sinh con ở độ tuổi từ 20-29.

Xét theo khu vực, ASFR của thành thị thấp hơn so với nông thôn và phụ nữ thành thị sinh muộn và sinh ít con hơn so với phụ nữ nông thôn. Ở khu vực thành thị, mức sinh cao nhất thuộc về phụ nữ 25-29 tuổi, trong khi ở khu vực nông thôn, mức sinh cao nhất thuộc về phụ nữ 20-24 tuổi. Một điểm khác biệt nữa là nhóm tuổi vị thành niên (15-19 tuổi) ở khu vực nông thôn có ASFR cao hơn nhiều so với ASFR ở nhóm tuổi này ở khu vực thành thị. Điều này có thể là do phụ nữ ở khu vực nông thôn không có nhiều cơ hội để theo học trình độ cao hơn như phụ nữ ở thành thị, hoặc có thể do phong tục tập quán tại các vùng nông thôn vẫn còn hiện tượng tảo hôn nên dẫn đến phụ nữ ở khu vực nông thôn sinh con sớm, nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa (Tổng cục Thống kê, 2024b).

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô (CBR) năm 2005 cao nhất với 18,6 trẻ sinh sống/1000 người dân, khu vực thành thị là 15,6 trẻ sinh sống/1000 người dân, khu vực nông thôn là 19,9 trẻ sinh sống/1000 người dân và có xu hướng giảm trong những năm gần đây và thấp nhất vào năm 2024 với 13,5 trẻ sinh sống/1000 người dân, khu vực thành thị là 12,8 trẻ sinh sống/1000 người dân, khu vực nông thôn là 13,9 trẻ sinh sống/1000 người dân.



Hình 4. Tỷ suất sinh thô theo toàn quốc và khu vực, 2005-2024

(Nguồn: Tổng cục Thống kê 2024a & 2024b)

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2005-2024, CBR của khu vực thành thị luôn thấp hơn so với khu vực nông thôn. Điều này một lần nữa khẳng định mức sinh ở khu vực nông thôn luôn cao hơn so với khu vực thành thị.

3. Gợi ý chính sách

Qua kết quả phân tích thực trạng biến động mức sinh tại Việt Nam trong thời gian qua, có thể nhận định rằng việc ban hành "Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030" với mục tiêu cụ thể là giảm mức sinh ở tỉnh/thành có mức sinh cao, tăng mức sinh ở tỉnh/thành có mức sinh thấp và duy trì kết quả ở tỉnh/thành mức sinh thay thế là cần thiết. Tuy nhiên, trong bối cảnh Việt Nam sẽ tiến hành sáp nhập, giảm số đơn vị hành chính cấp tỉnh từ 63 tỉnh/thành phố xuống còn 34 tỉnh/thành phố trong năm 2025, vì vậy cần có những điều chỉnh, bổ sung về văn bản quy phạm pháp luật sao cho hợp lý và hiệu quả trong thời gian tới.

Để bảo đảm duy trì mức sinh thay thế một cách bền vững, cần xác lập chuẩn mực xã hội về gia đình 2 con, đi kèm với các điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, pháp lý và chính sách phù hợp để các cặp vợ chồng có thể hiện thực hóa mong muốn này. Việc củng cố chuẩn mực gia đình hai con đóng vai trò then chốt trong ổn định mức sinh và cần được thúc đẩy bằng những chương trình truyền thông, vận động hiệu quả. Trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế làm xã hội biến đổi nhanh chóng, việc xây dựng và duy trì chuẩn mực này là thách thức lớn, song tối thiểu đến năm 2030 vẫn là yêu cầu cần thiết

Đối với các nhóm dân cư hoặc địa bàn còn duy trì mức sinh cao, chính sách dân số cần tập trung vào các yếu tố trực tiếp quyết định mức sinh thông qua việc tăng cường tiếp cận và sử dụng hiệu quả dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng tư vấn sức khỏe sinh sản, cũng như giảm các yếu tố làm gia tăng sinh sớm như tảo hôn. Đồng thời, cần thúc đẩy nâng cao trình độ học vấn, mở rộng cơ hội việc làm cho phụ nữ và tăng cường bình đẳng giới trong gia đình nhằm điều chỉnh hành vi sinh sản theo hướng tự nguyện và có kế hoạch hơn. Chính sách dân số nên được lồng ghép với các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội khác, đồng thời tăng cường vận động để quy mô gia đình hai con trở thành chuẩn mực chung.

Tại các tỉnh, thành phố có mức sinh thấp, cần tập trung tháo gỡ những rào cản xã hội đang cản trở việc kết hôn và sinh con. Trọng tâm là mở rộng phúc lợi cho phụ nữ, gia đình và trẻ em thông qua hỗ trợ trực tiếp, đồng thời nâng cao chất lượng và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội như nhà ở, nhà trẻ, trường học, bệnh viện và chăm sóc y tế. Cần có chính sách khuyến khích phụ nữ kết hôn và sinh con sớm hơn, tránh tình trạng lập gia đình quá muộn. Việc điều chỉnh độ tuổi kết hôn hợp lý có thể trở thành một giải pháp quan trọng để cân bằng mức sinh theo nhóm dân cư. Bên cạnh đó, nên xây dựng cơ chế làm việc linh hoạt và kéo dài thời gian nghỉ thai sản, nghỉ chăm con cho cả cha và mẹ, giúp giảm áp lực nghề nghiệp và kinh tế khi sinh con.

Cần chú trọng nâng cao chất lượng hệ thống thống kê dân số, đặc biệt là các chỉ số về mức sinh, để làm cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng. Dữ liệu liên quan đến mức sinh cần được thu thập và xử lý một cách nhất quán, minh bạch, khách quan,

đồng thời phổ biến rộng rãi để phục vụ quá trình xây dựng, phản biện và điều chỉnh chính sách. Bên cạnh đó, sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Chính phủ trong việc kết nối dữ liệu điều tra với dữ liệu hành chính có vai trò then chốt, giúp biên soạn nhanh chóng và hiệu quả các chỉ tiêu thống kê, đồng thời tối ưu hóa nguồn lực.

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy Việt Nam đã đạt mức sinh thay thế từ năm 2005 và duy trì tương đối ổn định quanh mức này đến năm 2022. Tuy nhiên, trong hai năm 2023 và 2024, tổng tỷ suất sinh đã giảm xuống dưới mức sinh thay thế, cho thấy xu hướng giảm sinh đang trở nên rõ nét hơn. Diễn biến này đặt ra yêu cầu tiếp tục theo dõi và nghiên cứu nhằm làm rõ nguyên nhân cũng như những tác động có thể xảy ra trong thời gian tới.

Mặc dù mức sinh vẫn có sự khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng, dân tộc, nhóm học vấn và mức sống, khoảng cách giữa các nhóm dân cư đang có xu hướng thu hẹp. Nhiều nhóm trước đây có mức sinh cao hiện cũng ghi nhận mức sinh giảm đáng kể, cho thấy xu hướng giảm sinh đang diễn ra trên phạm vi rộng và ngày càng phổ biến trong các nhóm dân cư.

Bên cạnh sự suy giảm về mức sinh, mô hình sinh đẻ cũng đang thay đổi theo hướng sinh con ở độ tuổi muộn hơn, đặc biệt tại khu vực thành thị. Điều này cho thấy quá trình biến đổi mức sinh ở Việt Nam không chỉ thể hiện ở việc giảm số con được sinh ra mà còn ở sự thay đổi về thời điểm sinh con.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chính phủ. (2020). *Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030* (Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28 tháng 04 năm 2020).

Cử, N. Đ. (2011). *50 năm chính sách giảm sinh ở Việt Nam (1961–2011): Thành tựu, tác động và bài học kinh nghiệm*. Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.

Quốc hội. (2025). *Nghị quyết về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh* (Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 06 năm 2025).

Tổng cục Thống kê. (2021a). *Kết quả chủ yếu điều tra biến động Dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020*.

Tổng cục Thống kê. (2021b). *Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019: Thực trạng và các yếu tố tác động đến mức sinh tại Việt Nam*.

Tổng cục Thống kê. (2024a). *Kết quả chủ yếu điều tra biến động Dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2023*. Nxb Thống kê.

Tổng cục Thống kê. (2024b). *Kết quả chủ yếu điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024*. Nxb Thống kê.

Tổng cục Thống kê, & UNFPA. (2016). *Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ 2014 – Mức sinh ở Việt Nam: Những khác biệt, xu hướng và yếu tố tác động*. Nxb Thông tấn.

United Nations. (2013). *World population policies 2013*. United Nations Department of Economic and Social Affairs.

Vinh, N. Đ. (2017). Những yếu tố quyết định tình trạng mức sinh thấp tại vùng Đông Nam Bộ và gợi mở cho chính sách dân số ở Việt Nam. *Tạp chí Xã hội học, 1*(137), 42–54.

Vinh, N. Đ. (2020). *Các yếu tố xã hội nhằm duy trì mức sinh thay thế ở Việt Nam* [Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ]. Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.